

Số: 1072/BC-STTTT-VP

Trà Vinh, ngày 30 tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO **Công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023**

Thực hiện Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh về cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2023; Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

- Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh ban hành: Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 15/12/2022 về triển khai Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 về việc ủy quyền quản lý, sử dụng chứng thư số, chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong cơ quan nhà nước tỉnh Trà Vinh năm 2023; Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 18/4/2023 về Chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh năm 2023; Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 Quản lý, vận hành, sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Trà Vinh; Kế hoạch số 23/KH-BCĐ ngày 21/4/2023 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính; nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh và Chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh năm 2023.

- Đánh giá về các hoạt động chỉ đạo, điều hành: Xác định công tác chỉ đạo, điều hành công tác CCHC là một trong các giải pháp trọng tâm, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông đã chỉ đạo các bộ phận có liên quan tập trung thực hiện các nhiệm vụ đã nêu trong kế hoạch cải cách hành chính, phân công trách nhiệm nhằm đảm bảo việc quản lý, điều hành công tác cải cách hành chính được thống nhất, đồng bộ.

- Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm: Thực hiện Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh về cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2023; Theo chức năng, nhiệm vụ và đặc điểm tình hình thực tế của cơ quan, Sở Thông tin và Truyền thông đã ban hành Kế hoạch thực hiện công tác cải cách hành chính tại đơn vị. Đến nay, Sở đã triển khai hoàn thành các nội dung theo đúng tiến độ trong kế hoạch đã đề ra.

- Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC:

● Việc tuyên truyền triển khai công tác CCHC được thông qua các cuộc họp giao ban tuần của cơ quan và họp chi bộ hàng tháng, đồng thời chỉ đạo các phòng có liên quan triển khai thực hiện lồng ghép với các công việc chuyên môn đảm bảo hiệu quả, chất lượng; đồng thời, Giám đốc Sở cũng ban hành Kế hoạch số 25/KH-STTTT-VP, ngày 07/4/2023 về tuyên truyền công tác cải cách hành chính năm 2023 để triển khai thực hiện tại đơn vị.

- Hoạt động trang thông tin điện tử của Sở ngày càng có nhiều thông tin phong phú, giúp tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và phục vụ người dân, phổ biến kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật, thông tin hoạt động của ngành, trong đó các quyết định, quy định, quy trình và TTHC trên các lĩnh vực hoạt động của Sở, được duy trì hoạt động thường xuyên và luôn cập nhật thông tin mới. 6 tháng đầu năm 2023 đăng 01 tin và 20 văn bản có liên quan đến công tác cải cách hành chính trên trang thông tin điện tử của Sở.

- Đánh giá về những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả: 6 tháng đầu năm 2023, Sở Thông tin và Truyền thông không có mô hình, sáng kiến giải pháp trong CCHC.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật: Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Trà Vinh.

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật: tiếp tục thực hiện Quyết định phân công công chức tiếp công dân thường xuyên của Sở; Quyết định phê duyệt Kế hoạch thanh tra năm 2023; Kế hoạch Công tác phổ biến giáo dục pháp luật năm 2023; Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023; Kế hoạch Công tác của Đội liên ngành phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động in và lợi dụng hoạt động in để sản xuất hàng giả (Đội liên ngành) tỉnh Trà Vinh năm 2023; Kế hoạch Triển khai thực hiện nhiệm vụ về công tác bồi thường của Nhà nước năm 2023.

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật: Ban hành hơn 127 văn bản chỉ đạo định hướng các cơ quan báo chí, cơ quan truyền thông trong tỉnh đẩy mạnh tuyên truyền các sự kiện chính trị nổi bật, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tình hình kinh tế - xã hội địa phương.

- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý gồm 11 văn bản đang còn hiệu lực thi hành. 6 tháng đầu năm 2023 Sở Thông tin và Truyền thông đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Trà Vinh.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Thực hiện Quyết định số 20/QĐ-UBND, ngày 09/01/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch cụ thể hóa tại đơn vị Kế hoạch số 05/KH-STTTT-VP, ngày 19/01/2023 về kiểm soát thủ tục

hành chính năm 2023. Sau rà soát, tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết là 36 TTHC (36 TTHC cấp tỉnh).

- *Kết quả thực hiện cơ chế một cửa trong giải quyết TTHC:*

+ Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa: Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng đáp ứng theo yêu cầu cho hoạt động của Bộ phận Một cửa; Nhân viên Bưu điện trực tiếp tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Thông tin và Truyền thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, chấp hành tốt các quy định của Trung tâm về trang phục và thái độ phục vụ. Thường xuyên theo dõi, uốn nắn, nâng cao tinh thần trách nhiệm, chủ động, sáng tạo, linh hoạt trong thực hiện, giải quyết các TTHC để mang lại sự hài lòng cho người dân, doanh nghiệp thông qua Hệ thống giám sát, đánh giá tự động về chất lượng giải quyết TTHC và đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp nhất là nhân viên làm việc tại Bộ phận một cửa.

+ Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC: Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch số 46/KH-STTTT-VP, ngày 24/8/2022 số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông, giai đoạn 2022 - 2025; Kế hoạch số 56/KH-STTTT-VP, ngày 17/11/2022 về rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ của Sở Thông tin và Truyền thông giai đoạn 2022 - 2025, trong đó xác định nội dung và lộ trình thực hiện, giao các đơn vị thực hiện giải quyết thủ tục hành chính tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, bố trí nhân lực, phân công, phối hợp thực hiện đảm bảo tiến độ các nhiệm vụ được giao. Kết quả thực hiện số hóa 6 tháng đầu năm 2023 được 100 hồ sơ (Trong đó 100% hồ sơ trực tuyến toàn trình được ký số, xử lý từ khâu tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả hoàn toàn trên hệ thống dịch vụ công); Đối với đang tiến hành rà soát các hồ sơ TTHC còn hiệu lực từ tháng 8/2022 trở về trước để chuẩn bị cho việc số hóa hồ sơ.

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: Giải quyết 100 hồ sơ trực tuyến, trả trước hạn 99 hồ sơ, 01 hồ sơ trả đúng hạn.

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: 6 tháng đầu năm 2023 Sở Thông tin và Truyền thông không có tiếp nhận phản ánh kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC.

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: định kỳ hàng quý, năm thực hiện tổng hợp kết quả người dân, doanh nghiệp đánh giá chất lượng giải quyết TTHC; kết quả chấm điểm giải quyết thủ tục hành chính đối với công chức, viên chức luôn đạt tổng điểm 10/10 xếp loại hoàn thành 100% nhiệm vụ; kết quả đánh giá chấm điểm việc giải quyết TTHC đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức tham gia tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả hồ sơ TTHC và trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị luôn đạt 8/8 điểm.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức: Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND, ngày 21/12/2022 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Trà Vinh; Ban hành Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác của công chức, viên chức năm 2023.

- Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: Duy trì tổ chức bộ máy hoạt động tại Sở Thông tin và Truyền thông với 04 phòng chuyên môn và 01 đơn vị sự nghiệp công lập từ ngày 01/10/2018 (duy trì thực hiện từ kết quả cải cách tổ chức bộ máy năm 2018) đảm bảo theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP, ngày 14/9/2020 và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ.

- *Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức:*

+ Năm 2022, Sở Thông tin và Truyền thông được UBND tỉnh giao 28 biên chế công chức và 03 Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP; Biên chế có mặt 28 biên chế và 03 Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP;

+ Năm 2022, Trung tâm CNTT-TT trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông được UBND tỉnh giao 24 biên chế viên chức và 02 Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP; Biên chế có mặt đến tháng 6/2023 là 22 biên chế và 02 Hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP.

+ Năm 2023: Sở Thông tin và Truyền thông chưa được UBND tỉnh giao số lượng biên chế công chức và số lượng người làm việc.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức: tiếp tục thực hiện theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt theo Quyết định số 1363/QĐ-UBND, ngày 06/7/2018 phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Trà Vinh; Riêng đề án vị trí việc làm của viên chức chưa thực hiện (đang chờ Bộ TT&TT có văn bản hướng dẫn).

- Kết quả thực hiện tuyển dụng viên chức: Ban hành Quyết định tuyển dụng đối với 02 viên chức.

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: Không có

- Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức: Không có.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức tại địa phương: Công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị đều chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật; nội quy, quy định của cơ quan đề ra; có lối sống trong sáng, lành mạnh. Trong thực thi nhiệm vụ, công vụ luôn tuân thủ tính thứ bậc, kỷ cương; có trách nhiệm trong công việc, thực hiện nhiệm vụ được giao; đeo thẻ công chức, viên chức khi thực hiện nhiệm vụ; thực hiện các quy định về đạo đức lối sống, nghề nghiệp, văn hóa giao tiếp; không có thái độ hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà cho tổ chức, cá nhân khi thi hành nhiệm vụ, công vụ.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức: Ban hành Kế hoạch số 09/KH-STTTT-VP ngày 09/02/2023 về việc đào tạo, bồi dưỡng công

chức, viên chức làm việc tại Sở Thông tin và Truyền thông; tiếp tục cử 04 CCVC học lớp Trung cấp chính trị hệ tại chức.

5. Cải cách tài chính công

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương:

+ Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công:

Năm 2023, Sở Thông tin và Truyền thông được phân bổ kinh phí tiếp tục triển khai 02 dự án đầu tư: Xây dựng trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC); Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2) với tổng kinh phí được cấp là 42,151 tỷ đồng đến thời điểm 30/6/2023 đã giải ngân 42,151 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch vốn được giao năm 2023.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: 6 tháng đầu năm 2023, Sở Thông tin và Truyền thông không có quyết định thanh kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công:

+ Công tác quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị được thực hiện theo các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản công. Việc mua sắm tài sản được thực hiện theo đúng quy định của Luật đấu thầu, thực hiện cơ chế công khai minh bạch trong mua sắm, tiết kiệm và chống lãng phí trong mua sắm tài sản. Việc phân cấp quản lý tài sản công, quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng tài sản công, nội dung tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, đơn vị sự nghiệp công lập được quy định cụ thể nên đã quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả tài sản công, góp phần thực hiện tốt chương trình hành động của Chính phủ về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí.

+ Thực hiện mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, công chức, viên chức được trang bị đầy đủ trang thiết bị, công cụ dụng cụ phục vụ công việc đúng theo tiêu chuẩn, định mức.

+ Thực hiện đúng quy định bàn giao tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước sau khi dự án kết thúc, không làm thất thoát, lãng phí tài sản: 06 tháng đầu năm 2023 bàn giao 01 tài sản mua sắm thiết bị phòng chống DDOS tại Trung tâm dữ liệu tỉnh với tổng giá trị là 2.755.500.000 đồng cho đơn vị thụ hưởng Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông.

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại đơn vị sự nghiệp công theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2022 tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông năm 2023 (từ ngày 01/01/2023 đến 31/5/2023) như sau:

+ Biên chế được giao: 24 người (hưởng lương từ NSNN cấp 22 người, hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp 02 người).

+ Biên chế có mặt đến 31/05/2023: 22 người (hưởng lương từ NSNN cấp 22 người, hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp 0 người). Hợp đồng lao động theo

Nghị định 111/2022/NĐ-CP: được giao 02 người, có mặt đến 31/5/2023: 02 người.

- Về thực hiện kinh phí NSNN cấp

+ Tự chủ: Dự toán giao trong năm: 2.132.000.000 đồng. Dự toán đã sử dụng đến 31/5/2023: 714.749.349 đồng.

+ Không tự chủ: Dự toán giao trong năm: 9.146.000.000 đồng. Dự toán đã sử dụng đến 31/5/2023: 418.698.100 đồng.

- Về thu hoạt động sự nghiệp: Dự toán thu giao đầu năm: 450.000.000 đồng. Số đã thu đến 31/5/2023: 488.145.144 đồng.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương:

Tham mưu UBND tỉnh ban hành: Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 18/4/2023 về Chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh năm 2023; Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 Quản lý, vận hành, sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Trà Vinh; Kế hoạch số 23/KH-BCĐ ngày 21/4/2023 của Ban Chỉ đạo cải cách hành chính; nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh và Chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh năm 2023

Mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng và Nhà nước đã kết nối đến mạng LAN của 150 cơ quan, đơn vị (16 cơ quan đảng; 134 cơ quan nhà nước); trên 90% công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước được trang bị máy vi tính.

Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tập trung tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông, năng lực hệ thống đáp ứng yêu cầu triển khai các ứng dụng, dịch vụ dùng chung của tỉnh, hiện có 16 hệ thống, cơ sở dữ liệu, trong đó:

- 03 hệ thống, cơ sở dữ liệu thuộc hệ Đảng: hệ thống Cổng thông tin điện tử của Tỉnh ủy; hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (iOffice) của Tỉnh ủy; cơ sở dữ liệu đoàn viên, hội viên của Ban Dân vận Tỉnh ủy.

- 13 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc của cơ quan nhà nước: Cổng thông tin điện tử, Thư điện tử công vụ, Quản lý văn bản và điều hành (iOffice); Cổng dịch vụ công (iGate); ISO điện tử; Xác thực tập trung; Hội nghị truyền hình; Trục liên thông văn bản; Xác thực kết nối liên thông; Giám sát trung tâm dữ liệu; Quản lý hộ kinh doanh; Cổng thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã; cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức.

Ngoài ra, một số cơ quan có xây dựng hệ thống máy chủ riêng phục vụ ứng dụng CNTT của ngành, lĩnh vực như: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Công Thương, Sở Tài chính,...

Các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh đã được phê duyệt cấp độ và tổ chức thực hiện phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ và triển khai bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình “4 lớp”.

Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) đảm bảo năng lực phục vụ công tác giám sát, điều hành, bảo đảm an toàn, an ninh mạng trên phạm vi toàn tỉnh; đảm bảo Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng của tỉnh kết nối và chia sẻ thông tin thông suốt với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia; Tiếp nhận 20 cảnh báo về lỗ hổng của các ứng dụng, chưa ghi nhận cuộc tấn công vào hệ thống.

Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng, dữ liệu:

- Tiếp tục vận hành Nền tảng thanh toán trực tuyến của Cổng dịch vụ công của tỉnh để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nộp phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến gồm: nền tảng thanh toán trực tuyến của tỉnh, nền tảng thanh toán trực tuyến Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Tiếp tục vận hành nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP), sẵn sàng tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các ứng dụng, dịch vụ công nghệ thông tin của tỉnh với nhau và với các hệ thống thông tin có chia sẻ dữ liệu qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP). Hiện có 14 hệ thống đã hoàn thành kết nối với Cổng dịch vụ công của tỉnh qua LGSP, gồm: (1) CSDL quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư); (2) CSDL quốc gia về bảo hiểm (Bảo hiểm xã hội Việt Nam); (3) CSDL đất đai quốc gia (Bộ Tài nguyên và Môi trường); (4) CSDL quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp); (5) Hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến (Bộ Tư pháp); (6) Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (Bộ Tư pháp); (7) Hệ thống cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (Bộ Tài Chính); (8) Hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển Chính phủ điện tử Việt Nam (Bộ Thông tin và Truyền thông); (9) Hệ thống phục vụ dịch vụ công của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam; (10) Hệ thống dịch vụ công lĩnh vực đường bộ trong nước (Bộ Giao thông Vận tải); (11) CSDL quốc gia về dân cư; (12) Hệ thống mã bưu chính VNPostPrice; (13) Cổng DVC Bộ Xây dựng; (14) Hệ thống Đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến (Bộ Lao động TBXH).

- Triển khai nền tảng đăng nhập một lần (SSO) hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị sử dụng 01 tài khoản, đăng nhập 01 lần để sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung có liên quan của tỉnh

- Tiếp tục vận hành nền tảng kho dữ liệu và Kho dữ liệu dùng chung (bao gồm các loại dữ liệu: Người dân, doanh nghiệp, thủ tục hành chính, danh mục dùng chung, hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, thông tin và truyền thông) chia sẻ cho tất cả các hệ thống thông tin có liên quan qua LGSP.

- Tiếp tục vận hành các cơ sở dữ liệu như: cơ sở dữ liệu người dùng trên Cổng dịch vụ công của tỉnh; cơ sở dữ liệu doanh nghiệp (gồm hộ kinh doanh, hợp tác xã); cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính; cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức; cơ sở dữ liệu đoàn viên, hội viên; cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm

pháp luật; cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; cơ sở dữ liệu về kinh tế - xã hội của tỉnh; cơ sở dữ liệu các lĩnh vực: Lao động, thương binh và xã hội, tư pháp, tài nguyên và môi trường.

- Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ.

a) Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành - iOffice: đã triển khai áp dụng cho 577 cơ quan (cấp tỉnh: 139, cấp huyện: 332, cấp xã: 106) với 7.685 người dùng; đã tích hợp giải pháp ký số; liên thông gửi nhận văn bản điện tử thông suốt từ trung ương đến cấp xã và liên thông gửi nhận văn bản điện tử với hệ thống iOffice của Văn phòng Tỉnh ủy. Tỷ lệ ký số văn bản điện tử 82,51%.

b) Chứng thư số chuyên dùng: Trong 6 tháng đầu năm đã thực hiện thu hồi, cấp mới cho các tổ chức, cá nhân, tổng số chứng thư số đang hoạt động 2.934 (650 chứng thư số tổ chức, 2.284 chứng thư số cá nhân (2.209 USB, 75 SIM PKI) phục vụ ký số văn bản, hồ sơ điện tử, hơn 6.900 chứng thư số công cộng phục vụ cho người dân doanh nghiệp thực hiện các giao dịch điện tử

c) Hệ thống thư điện tử công vụ (mail.travinh.gov.vn): trong 6 tháng đầu năm tổ chức cấp mới tài khoản cho cán bộ, công chức, viên chức, nâng tổng số hộp thư điện tử công vụ cấp cho cán bộ, công chức, viên chức là 8.632. Qua đó góp phần đẩy mạnh tăng cường trao đổi, sử dụng văn bản điện tử qua môi trường mạng

d) Hệ thống Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến (VNPT- iGate) triển khai cho tất cả các cơ quan hành chính nhà nước các cấp của tỉnh (cấp tỉnh 18, huyện 9, xã 106). Tổng số thủ tục hành chính cập nhật trên hệ thống 1.858. Trong quý hệ thống đã tiếp nhận 45.405 hồ sơ (35.012 trực tiếp, 10.393 trực tuyến) và giải quyết 42.213 hồ sơ, các hồ sơ còn lại trong quá trình giải quyết.

đ) Phần mềm ISO điện tử (<http://iso.travinh.gov.vn>) được kết nối liên thông với hệ thống một cửa điện tử, đã triển khai áp dụng đến 18 cơ quan cấp tỉnh, 09 UBND huyện, 106 xã, phường, thị trấn phục vụ công tác quản lý áp dụng TCVN ISO 9001:2015. Hệ thống kết nối với Cổng dịch vụ công của tỉnh để đồng bộ trạng thái tiếp nhận, xử lý, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

e) Hệ thống hội nghị truyền hình được triển khai kết nối liên thông đến cấp xã phục vụ cuộc họp trực tuyến 3 cấp (từ tỉnh đến cơ sở: 14 điểm cầu gồm Trung tâm Hội nghị của tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy và 09 Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, 106 điểm cầu tại UBND cấp xã) qua mạng truyền số liệu chuyên dùng của Đảng và Nhà nước, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí, nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết công việc góp phần thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

- Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp:

a) Cổng thông tin điện tử tỉnh: duy trì hệ thống Cổng thông tin điện tử của tỉnh (<https://travinh.gov.vn/>): gồm 01 cổng chính (với 03 ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Khmer) và 40 Cổng thông tin thành phần kịp thời đăng tải thông tin kinh tế - xã hội, hoạt động chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

b) Hệ thống Công dịch vụ công tỉnh (<https://dichvucong.travinh.gov.vn/>): cung cấp thông tin về thủ tục hành chính; cung cấp 1.858 dịch vụ công (571 dịch vụ (chiếm tỷ lệ 30,73%); mức 4: 1057 dịch vụ (chiếm tỷ lệ 56,89%). Trong 6 tháng đầu năm, hệ thống đã tiếp nhận 173.870 hồ sơ (119.451 trực tiếp, 54.419 trực tuyến (tỷ lệ 31,3%)), đã giải quyết 172.587 hồ sơ, các hồ sơ còn lại trong quá trình giải quyết. Trong đó dịch vụ công mức 3 tiếp nhận 88.439 hồ sơ (60.098 trực tiếp, 28.341 trực tuyến (tỷ lệ 32,04%)); dịch vụ công mức 4 tiếp nhận 83.283 hồ sơ (57.205 trực tiếp, 26.078 trực tuyến (tỷ lệ 31,31%)). Rà soát, công khai 1.858 thủ tục hành chính của tỉnh lên Cổng dịch vụ công quốc gia, tích hợp 953 DVC trực tuyến lên Cổng DVC quốc gia, đang thực hiện tích hợp các dịch vụ khác theo Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 24/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Cổng thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã của tỉnh (<https://doanhnghiep.travinh.gov.vn/>): cung cấp 3560 thông tin doanh nghiệp, 22.313 hộ kinh doanh, 91 hợp tác xã của tỉnh; thông tin chủ trương, chính sách của nhà nước đối với doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp giới thiệu quảng bá sản phẩm, liên kết trong sản xuất, kinh doanh

d) Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh (<https://travinhtrade.vn/>): với chức năng trao đổi, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, thương hiệu của các tổ chức, doanh nghiệp đến khách hàng và cho phép các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp không phải chủ sở hữu hoặc người quản lý có thể bán hoặc cung ứng các dịch vụ trên đó. Đến nay có 125 doanh nghiệp tham gia sàn thương mại điện tử của tỉnh với 638 sản phẩm.

đ) Trang thông tin điện tử phổ biến, giáo dục, pháp luật (<https://pbgdpl.travinh.gov.vn/>): cung cấp thông tin, tài liệu giới thiệu các văn bản pháp luật mới ban hành, thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh, các văn bản, pháp lệnh khác có liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý. Từ đầu năm 2023 đến nay đã phổ biến 98 văn bản trên trang thông tin điện tử phổ biến, giáo dục, pháp luật của tỉnh.

- Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh: Thí điểm triển khai một số dịch vụ Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh - IOC: dịch vụ phản ánh hiện trường (hệ thống phản ánh hiện trường); dịch vụ giám sát, điều hành giao thông (hệ thống giao thông thông minh); dịch vụ giám sát thông tin trên môi trường mạng (hệ thống lắng nghe mạng xã hội); y tế thông minh (hệ thống giám sát điều hành lĩnh vực y tế); giáo dục thông minh (hệ thống giám sát, điều hành lĩnh vực giáo dục); dịch vụ giám sát và cảnh báo môi trường (hệ thống cảm biến môi trường); giám sát dịch vụ công (hệ thống giám sát dịch vụ hành chính công); giám sát chỉ tiêu báo cáo - thống kê; hệ thống thông tin tra cứu đất đai.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

Tỉ lệ hồ sơ nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến thấp, tỷ lệ thủ tục hành chính phát sinh hồ sơ trực tuyến còn thấp, tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến và số hồ sơ thanh toán trực tuyến còn thấp; đa số tương tác giữa người dân, doanh nghiệp với cơ quan nhà nước chủ yếu bằng hình thức trực tiếp,...

2. Nguyên nhân

- Một số bộ phận người dân, doanh nghiệp khả năng sử dụng Internet còn thấp; thói quen trong sử dụng dịch vụ công bằng hình thức trực tiếp, thanh toán trực tiếp phí, lệ phí tại bộ phận một cửa; điều kiện về trang thiết bị chưa đảm bảo để sử dụng dịch vụ công trực tuyến, ... nên số lượng người dân chọn phương án nộp hồ sơ trực tiếp, thanh toán trực tiếp còn nhiều.

- Công tác số hóa hồ sơ thủ tục hành chính còn thấp do người dân chưa đảm bảo về trang thiết bị (máy tính, máy quét,...)

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM

- Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ, giải pháp triển khai xây dựng và phát triển chính quyền số, tập trung các nội dung như sau:

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ xây dựng chính quyền điện tử, tăng cường áp dụng các ứng dụng CNTT đã được triển khai trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; các nhiệm vụ, dự án theo các Kế hoạch UBND tỉnh ban hành.

- Tiếp tục rà soát bổ sung, hoàn thiện chức năng các hệ thống thông tin đã được đầu tư đáp ứng yêu cầu giải quyết chuyên môn, nghiệp vụ, đặc biệt là Cổng dịch vụ công của tỉnh để hỗ trợ cơ quan, đơn vị thực thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018; thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020. Đảm bảo tiến độ kết nối, tích hợp các nền tảng số quốc gia với Cổng dịch vụ công của tỉnh theo hướng dẫn của Bộ ngành trung ương.

- Đẩy mạnh triển khai các hoạt động truyền thông, tuyên truyền vận động người dân, doanh nghiệp ưu tiên sử dụng dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến.

- Tiếp tục vận hành, phát triển kho dữ liệu dùng chung của tỉnh kết nối, tích hợp các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, ứng dụng chuyên môn, nghiệp vụ; mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Xây dựng và phát triển các công cụ khai thác kho dữ liệu dùng chung phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo

các cấp; hoạt động quản lý, phân tích, dự báo của cơ quan, tổ chức nhà nước; giao tiếp trực tuyến giữa người dân, doanh nghiệp với cơ quan nhà nước trên các lĩnh vực

- Tập huấn khai thác sử dụng kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ xác thực thông tin công dân trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT: Không có

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ cải cách hành chính trong thời gian tới, Sở Thông tin và Truyền thông gửi Sở Nội vụ tổng hợp (đính kèm phụ lục)./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ (b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- LĐ các phòng, TT trực thuộc Sở;
- Trang TTĐT STTTT;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Này

Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STTTT-VP ngày ../5/2023 của Sở Thông tin và Truyền thông)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	3	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	5	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	5	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL¹ do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	1	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

¹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	36	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	40	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	36	
	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		
	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	100	
	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	100	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	1	
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%		
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	28	Biên chế giao năm 2022
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	28	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	12,5%	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	24	Biên chế giao năm 2022
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	22	

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	12,5%	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	02	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	42.151	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	41.909	Tính đến ngày 31/5/2023
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	1	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị		

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.2.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.4.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.5.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>	%		
5.6.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	90,2	
5.7.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	88,5	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.8.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	85,24	
5.9.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.10.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.11.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.12.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.2.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	571	
6.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	571	
6.4.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	120	
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.6.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	1077	
6.7.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	1077	
6.8.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	500	
6.9.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	58,5	
6.10.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	1628	
6.11.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	953	
6.12.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê	%	31,69	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ</i>			
6.13.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	171.722	
6.14.	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	54.419	
6.15.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100	
6.16.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	502	
6.17.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	502	